TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH B	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 06-7-2021
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiền
2. Bà Mai Thị Nhặc

- T ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai – T ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 105/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 167/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Anh T**, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Ấp Mh, xã H, huyện M, tỉnh B. (có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Huỳnh Văn T**, sinh năm 1998; Nơi cư trú: Ấp Nhuận Trạch, xã Cẩm Sơn, huyện M, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Anh T trình bày:

Chị T và anh Huỳnh Văn T quen biết, tìm hiểu và tự nguyên tiến tới hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 2016. Sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh B, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/3/2018. Sau khi thành hôn anh chị sống cùng gia đình chồng ở ấp N, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vợ

chồng chung sống không hạnh phúc do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T không lo làm ăn, Tờng xuyên cờ bạc, sử dụng trái phép chất ma túy, anh T Tờng xuyên vắng nhà tụ tập cùng bạn bè, không quan tâm vợ con. Chị T và gia đình đã nhiều lần khuyên can nhưng anh T không sửa đổi. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị T nộp đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án và về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, trong thời gian này cả hai không có gặp gỡ để hàn gắn đoàn tụ. Hiện Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bđã ban hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với anh T do anh T nghiện ma túy. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị T và anh T có một con chung là Huỳnh Bảo Tr, sinh ngày 01/7/2017, từ khi chị T về nhà cha mẹ ruột sống thì cháu Tr do ông bà nội cháu chăm sóc, mỗi ngày chị T đều đến thăm cháu Tr. Anh T Tờng xuyên sử dụng chất ma túy và vắng nhà, không quan tâm chăm sóc cháu Tr. Nên chị T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị T trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh Huỳnh Văn T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, anh Huỳnh Văn T cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của chị về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh B phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, T ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo qui định tại điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Anh T, cụ thể: Chị Nguyễn Thị Anh T được ly hôn với anh Huỳnh Văn T. Về con chung: Chị T được quyền nuôi người con chung là Huỳnh Bảo Tr, sinh ngày 01/7/2017, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Anh T đối với anh Huỳnh Văn T thì vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Anh Huỳnh Văn T có nơi cư trú tại xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Anh Huỳnh Văn T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Anh T và anh Huỳnh Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm Sơn, huyện M, tỉnh Bnên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.2] Chị T cho rằng hôn nhân giữa chị và anh T không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh T. Theo chị T trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do giữa chị và anh T bất đồng quan điểm sống, anh T không lo làm ăn, không quan tâm vợ con, Tờng xuyên vắng nhà để tụ tập cùng bạn bè cờ bạc, sử dụng trái phép chất ma túy. Chị T và gia đình đã nhiều lần khuyên can nhưng anh T không sửa đổi và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, anh chị mạnh ai nấy sống, không thể hàn gắn đoàn tụ được. Theo Biên bản xác minh tại Công an xã Cẩm Sơn, Trưởng ấp N, gia đình anh Huỳnh T (bút lục số 29, 30, 31) thể hiện anh T là đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy, đã được cơ quan có thẩm quyền đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, sau khi cai nghiện xong thì anh T về địa phương và tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy. Tại Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc số: 21/QĐ-TA ngày 17/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Báp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với anh T. Quá trình Tòa án giải quyết thì anh T không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của chị về hôn nhân giữa chị T và anh T và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Chị T và anh T có một con chung là Huỳnh Bảo Tr, sinh ngày 01/7/2017. Cháu Bảo Tr sống cùng ông bà nội và anh T từ khi chị T về nhà cha mẹ ruột sinh sống vào tháng 3/2021 cho đến nay, trong thời gian này chị T Tờng xuyến đến thăm và chăm sóc cháu Tr. Anh T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về việc nuôi con. Hiện anh T nghiện ma túy và cơ quan có thẩm quyền đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt

buộc với thời hạn là 12 tháng đối với anh T, đến nay anh T vẫn chưa thi hành quyết định, vì vậy T không có điều kiện để chăm sóc con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển của cháu Huỳnh Bảo Trâm cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao người con là Huỳnh Bảo Tr cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung; anh T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của anh T về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Anh T, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Anh T được ly hôn với anh Huỳnh Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là Huỳnh Bảo Tr, sinh ngày 01/7/2017 cho chị Nguyễn Thị Anh T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận việc chị Nguyễn Thị Anh T không yêu cầu anh Huỳnh Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Nguyễn Thị Anh T, anh Huỳnh Văn T hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Nguyễn Thị Anh T, anh Huỳnh Văn T có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0007045 ngày 22/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh B là đủ.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- Các đương sự (2b) ;
- TAND tỉnh B(1b) ;
- VKSND huyện M (1b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã Cẩm Sơn (1b) ;
- Lưu HS, VP (2b) TC:8b .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Trang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**